

**UBND TỈNH YÊN BÁI
BAN CHỈ HUY PHÒNG
CHỐNG THIÊN TAI VÀ
TÌM KIẾM CỨU NẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Số: 57/BCH-PCTT
Về việc rà soát, cập nhật phương
án ứng phó thiên tai

Kính gửi: Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Trung ương
về Phòng, chống thiên tai

Thực hiện Công văn số 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường
trực Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai về việc rà soát, cập nhật
phương án ứng phó thiên tai.

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Yên Bái đã rà
soát, cập nhật số liệu phương án ứng phó thiên tai năm 2021, đặc biệt là phương
án sơ tán dân phù hợp trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp theo nội
dung Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 và Văn bản số
60/TWPCTT ngày 11/5/2021 của Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống
thiên tai.

(Chi tiết tại phụ lục gửi kèm theo)

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh kính gửi
Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Trưởng, Phó Ban chỉ huy PCTT-
TKCN tỉnh;
- Lưu: VT, PCTT. *St*

**TL. TRƯỞNG BAN
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC**



Phạm Quốc Hưng
Phạm Quốc Hưng

Phụ lục số 01: SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠN TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO NĂM 2021

TT	Huyện/xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Tổng toàn tỉnh	2.593	16.516	5.714	23.702	3.155	16.793	8.744	34.590	2.895	10.671	3.449	12.661
I	Huyện Trấn Yên	-	-	-	-	1.685	5.883	2.581	9.033	1.685	5.883	2.581	9.033
1	Báo Đáp					250	875	290	1.015	250	875	290	1.015
2	Đào Thịnh					120	420	240	840	120	420	240	840
3	Việt Thành					135	470	210	735	135	470	210	735
4	Hòa Cường					5	17	12	42	5	17	12	42
5	Cổ Phúc					340	1.190	510	1.785	340	1.190	510	1.785
6	Minh Quán					12	42	19	66	12	42	19	66
7	Nga Quán					270	945	320	1.120	270	945	320	1.120
8	Cường Thịnh					2	7	6	21	2	7	6	21
9	Bảo Hưng							5	18			5	18
10	Minh Quân					85	296	200	700	85	296	200	700
11	Việt Cường					7	22	11	38	7	22	11	38
12	Vân Hội												
13	Việt Hồng												
14	Lương Thịnh					14	49	20	70	14	49	20	70
15	Hưng Thịnh												
16	Hưng Khánh					5	17	8	28	5	17	8	28
17	Hồng Ca					5	18	10	35	5	18	10	35

TT	Huyện/xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
18	Y Can					190	665	320	1.120	190	665	320	1.120
19	Quy Mông					245	850	400	1.400	245	850	400	1.400
II	Huyện Lục Yên	2.015	14.207	4.935	20.652	506	7.507	4.776	19.813	462	1.913	377	1.466
1	An Phú	1.264	5.262	500	1.950	1.264	5.262	500	1.950				
2	Minh Tiến	4	23			16	75			40	162		
3	Vĩnh Lạc	26	119	-	-	13	51	49	208	14	54	91	406
4	Mường Lai	5	16			12	45			26	102		
5	Liễu Đô	20	80			25	105			25	105		
6	Minh Xuân	222	732	488	927	222	732	488	927				
7	TT Yên Thế	1.922	5.778	1.000	5.000	1.922	5.778	1.000	5.000				
8	Yên Thắng	700	2.850	500	2.000	1.000	3.800	1.000	3.800				
9	Mai Sơn	13	73			150	600					250	840
10	Khánh Thiện	1.261	5.420	900	4.500	1.261	5.420	900	4.500				
11	Lâm Thượng	69	368	-	-	69	368	-	-	69	368	-	-
12	Tân Phượng	15	53			18	62			28	79		
13	Khai Trung	10	40	4	16	12	60	7	28				
14	Tân Lĩnh	38	234	16	97	40	244	17	106	42	262	19	116
15	Minh Chuẩn	16	99	14	85	18	109	15	94	20	121	17	104
16	Tân Lập	7	27										
17	Phan Thanh	5	20			10	40			26	104		

TT	Huyện/xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
18	Tô Mậu	17	73			21	85						
19	An Lạc	713	2.877	713	2.877								
20	Khánh Hòa	10	35			5	17			45	135		
21	Động Quan	815	3.900	800	3.200	815	3.900	800	3.200				
22	Trúc Lâu	10	35			5	17			45	135		
23	Phúc Lợi	10	48			15	60			37	151		
24	Trung Tâm	10	35			5	17			45	135		
III	Huyện Yên Bình	-	-	8	25	-	-	8	25	-	-	-	-
1	Xã Phú Thịnh			8	25			8	25				
IV	Huyện Văn Chấn	162	690	105	410	283	878	103	431	158	738	236	1.249
1	TT Sơn Thịnh												
2	Xã Thượng Bằng La	19	78	6	21								
3	Xã An Lương												
4	Xã Bình Thuận	20	80	10	40								
5	Xã Nghĩa Tâm	33	132										
6	Xã Đại Lịch									9	21	3	9
7	Xã Suối Quyền	53	227	40	154	175	264	64	248	90	376	84	338
8	Xã Chấn Thịnh	10	41	4	16								
9	Xã Nghĩa Sơn	12	50	30	128	70	400	15	80	7	30	122	780
10	Xã Suối Giàng	9	54			32	186	9	52	46	283	12	71

TT	Huyện/xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
11	TT Liên Sơn	6	28	15	51	6	28	15	51	6	28	15	51
V	Thị xã Nghĩa Lộ	134	618	666	2.615	91	388	1.276	5.288	-	-	-	-
1	Tân An			5	20			15	40				
2	Cầu Thia			20	43								
3	Trung Tâm							50	250				
4	Pú Trạng			10	35			11	36				
5	Nghĩa Phúc	96	468	48	243	91	388	91	340				
6	Nghĩa Lợi			333	1.357			528	2.332				
7	Nghĩa Lộ			5	15			10	36				
8	Thanh Lương			10	30			50	150				
9	Thạch Lương	18	85	68	281			177	744				
10	Phúc Sơn	20	65	37	120			100	300				
11	Nghĩa An			25	50			47	120				
12	Hạnh Sơn			20	56			90	340				
13	Sơn A			35	165			47	250				
14	Phù Nham			50	200			60	350				
VII	Thành phố Yên Bái	282	1.001	-	-	590	2.137	-	-	590	2.137	255	913
1	Xã Tuy Lộc	28	98	-	-	51	109	-	-	51	109	22	79
2	Xã Âu Lâu	32	109	-	-	62	184	-	-	62	184	25	90
3	Xã Giới Phiên	14	49	-	-	29	223	-	-	29	223	11	39

TT	Huyện/xã	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
4	Xã Văn Phú	22	75	-	-	53	104	-	-	53	104	14	50
5	Xã Tân Thịnh	18	62	-	-	36	191	-	-	36	191	18	64
6	Xã Minh Bảo	23	81	-	-	48	130	-	-	48	130	18	64
7	P.Hợp Minh	25	89	-	-	49	173	-	-	49	173	20	72
8	P.Nam Cường	28	95	-	-	53	176	-	-	53	176	20	72
9	P.Nguyễn Phúc	23	78	-	-	33	191	-	-	33	191	12	43
10	P.Hồng Hà	15	58	-	-	36	119	-	-	36	119	13	46
11	P.Nguyễn Thái Học	11	41	-	-	28	130	-	-	28	130	14	50
12	P.Yên Ninh	13	50	-	-	34	101	-	-	34	101	15	54
13	P.Minh Tân	11	43	-	-	30	122	-	-	30	122	17	61
14	P.Đồng Tâm	9	35	-	-	21	108	-	-	21	108	17	61
15	P.Yên Thịnh	10	38	-	-	27	76	-	-	27	76	19	68

Phụ lục 2: SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TỈNH YÊN BÁI

TT	Huyện/xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu
	Tổng toàn tỉnh	11.337	44.470	1.486	4.331	3.718	13.384	782	3.173	4.397	14.979	2.051	8.090
I	Huyện Trấn Yên	175	521	-	-	242	752	-	-	1.285	4.313	-	-
1	Báo Đáp	37	51			37	51			137	479		
2	Đào Thịnh	6	20			6	20			21	72		
3	Việt Thành									21	73		
4	Hòa Cường					1	1			1	3		
5	Cổ Phúc					65	227			677	2.031		
6	Mình Quán	7	27			7	27			7	27		
7	Nga Quán	94	320			94	320			165	577		
8	Mình Quân	22	78			22	78			22	78		
9	Lương Thịnh	7	20			7	20			11	91		
10	Hồng Ca	2	5			3	8			3	8		
11	Y Can									94	425		
12	Quy Mông									126	449		
II	Huyện Lục Yên	10.118	39.948	1.023	2.771	1.118	4.583	94	440	246	1.189	267	1.207
1	An Phú	1.264	5.262	300	1.145								
2	Minh Tiến	1	4			1	4			1	4		

TT	Huyện/xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu
7	Xã Chế Tạo	18	98										
V	Thị xã Nghĩa Lộ	99	435	358	1.150	121	568	507	1.961	40	198	633	2.743
1	Pú Trạng			150	300								
2	Nghĩa Phúc	66	315	-	-	96	468	48	243	40	198	105	411
3	Nghĩa Lợi			73	293			333	1.357			528	2.332
4	Thạch Lương	18	85	68	281	15	65	126	361				
5	Phúc Sơn	15	35	67	276	10	35						
VI	Thành phố Yên Bái	738	2.598	-	-	2.005	6.949	-	-	2.534	8.024	1.021	3.572
1	Xã Tuy Lộc	25	85	-	-	358	1.217	-	-	358	1.217	128	448
2	Xã Âu Lâu	13	44	-	-	137	470	-	-	137	470	83	290
3	Xã Giới Phiên	14	49	-	-	79	269	-	-	79	269	40	140
4	Xã Văn Phú	22	75	-	-	80	270	-	-	80	270	60	210
5	Xã Tân Thịnh	9	31	-	-	9	31	-	-	9	31	-	-
6	P.Hợp Minh	10	40	-	-	32	109	-	-	90	306	-	-
7	P.Nam Cường	70	238	-	-	145	493	-	-	145	493	248	868
8	P.Nguyễn Phúc	23	78	-	-	106	360	-	-	206	721	105	367
9	P.Hồng Hà	405	1.458	-	-	605	2.156	-	-	805	2.156	200	700
10	P.Nguyễn Thái Học	73	248	-	-	275	963	-	-	275	963	97	339
11	P.Yên Ninh	74	252	-	-	166	564	-	-	185	564	60	210

TT	Huyện/xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1 m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu	Số hộ	Số khẩu	số hộ	số khẩu
12	P.Minh Tân	-	-	-	-	13	47	-	-	13	47	-	-
13	P.Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	-	-	152	517	-	-
VII	Huyện Văn Yên	13	63			42	187			168	718		
1	Mậu A					10	45			53	217		
2	Lâm Giang									8	34		
3	Quế Hạ	3	22			5	22			5	22		
4	Đông Cường					5	23			23	89		
5	Tân Hợp	3	12			4	13			5	34		
6	Mậu Đông					2	9			3	13		
7	An Thịnh	2	8			5	23			12	52		
8	Yên Thái									7	33		
9	Đại Phác									10	51		
10	Yên Hợp	3	14			6	31			30	121		
11	Xuân ái	2	7			5	21			12	52		

**Phụ lục số 03: TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM DỰ KIẾN SƠ TÁN DÂN TRONG VÙNG NGUY CƠ THIÊN TAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
	THIÊN TAI CẤP ĐỘ 3, 4	97	779	368	22		46.898	2.963	1.746
I	Huyện Trấn Yên	21	190	47	-	258	6.868	742	42
1	Tân Đồng	1	8	2		11	178	32	2
2	Báo Đáp	1	12	3		16	734	48	2
3	Đào Thịnh	1	7	2		10	229	28	2
4	Việt Thành	1	8	2		11	129	32	2
5	Hòa Cường	1	6	2		9	28	24	2
6	Cổ Phúc	1	11	4	Hội trường lớn UBND huyện; BCH quân sự huyện	16	175	44	2
7	Minh Quán	1	10	2	Nhà máy Z 183	13	40	40	2
8	Nga Quán	1	4	2		7	486	16	2
9	Cường Thịnh	1	6	2		9	64	24	2
10	Bảo Hưng	1	7	2		10	124	28	2
11	Minh Quân	1	8	2		11	316	32	2

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
12	Việt Cường	1	12	2		15	36	48	2
13	Vân Hội	1	6	2		9	3	24	2
14	Việt Hồng	1	6	2		9	218	24	2
15	Lương Thịnh	1	14	3		18	400	56	2
16	Hưng Thịnh	1	10	2		13	281	40	2
17	Hưng Khánh	1	11	3	Trại giam Hồng Ca	15	78	44	2
18	Hồng Ca	1	13	2		16	491	52	2
19	Y Can	1	12	2		15	658	48	2
20	Quy Mông	1	10	2		13	1.582	40	2
21	Kiên Thành	1	9	2		12	618	18	2
II	Huyện Văn Yên	-	88	28	-	-	4.640	200	144
1	Mậu A		3	2		0-3	200	11	7
2	Lang Thíp		6	1		1-3	280	10	8
3	Quế thượng		1	1		1-3	80	5	3
4	Lâm Giang		8	1		1-3	360	12	10
5	Quế Hạ		1	1		1-3	80	5	3
6	An Bình		2	2		1-3	160	10	6

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
7	Đông An		1	1		1-3	80	5	3
8	Quang Minh		3	1		1-3	160	7	5
9	Dụ Hạ		3	1		1-3	160	7	5
10	Đông Cường		5	1		1-3	240	9	7
11	Dụ Thượng		2	1		1-3	120	6	4
12	Xuân Tầm		2	1		1-3	120	6	4
13	Tân Hợp		4	1		1-3	200	8	6
14	Mậu Đông		5	1		1-3	240	9	7
15	Ngòi A		1	1		1-3	80	5	3
16	An Thịnh		6	2		1-3	320	14	10
17	Yên Thái		5	1		1-3	240	9	7
18	Đại Phác		4	1		1-3	200	8	6
19	Yên Hợp		3	1		1-3	160	7	5
20	Đại Sơn		5	1		1-3	240	9	7
21	Nà Hẩu		2	1		1-3	120	6	4
22	Yên Phú		4	1		1-3	200	8	6
23	Xuân ái		5	1		1-3	240	9	7

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
24	Mỏ Vàng		2	1		1-3	120	6	4
25	Viễn Sơn		5	1		1-3	240	9	7
III	Huyện Lục Yên	15	173	63	3		10.160	508	541
1	An Phú	1	8	6		3	600	30	33
2	Minh Tiến		10				400	20	20
3	Vĩnh Lạc	1	7	1		0,8-1,5	360	18	16
4	Mường Lai	1	4	2	-	3	280	14	18
5	Liễu Đô		10			0,5 -1,0	400	20	20
6	Minh Xuân	1	16	5		0,5-2	880	44	42
7	TT Yên Thế	1	11	6	1	2	760	38	40
8	Yên Thắng	1	7	2		1-2	400	20	18
9	Mai Sơn	1	1	2		5	160	8	16
10	Khánh Thiện	1	8	2		2	440	22	24
11	Lâm Thượng		11	6		0,4-0,5	680	34	34
12	Tân Phượng		3			1	120	6	7
13	Khai Trung		2				80	4	4
14	Tân Lĩnh	1	10	9		0,6-1	800	40	38

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
15	Minh Chuẩn		5	3		0,5-1	320	16	16
16	Tân Lập		5	3		0,1-2	320	16	16
17	Phan Thanh	1				2	40	2	4
18	Tô Mậu	1	5	1			280	14	12
19	An Lạc	1	5	2	1	2	360	18	20
20	Khánh Hòa	1	7	3	-	2	440	22	24
21	Động Quan	1	12	7	-	2	800	40	42
22	Trúc Lâu	1	9	3	1	2	560	28	30
23	Phúc Lợi		11			3	440	22	28
24	Trung Tâm		6			4	240	12	19
IV	Huyện Yên Bình	24	24	24	1	35	2.880	-	-
1	Xã Xuân Long	1	1	1		2	120		
2	Xã Ngọc Chấn	1	1	1		3	120		
3	Xã Cám Nhân	1	1	1		2	120		
4	Xã Phúc Ninh	1	1	1		2	120		
5	Xã Mỹ Gia	1	1	1		1	120		
6	Xã Xuân Lai	1	1	1		1	120		

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
7	Xã Yên Thành	1	1	1		2	120		
8	Xã Phúc An	1	1	1		1	120		
9	Xã Vũ Linh	1	1	1		2	120		
10	Xã Bạch Hà	1	1	1		1	120		
11	Xã Yên Bình	1	1	1		1	120		
12	Xã Vĩnh Kiên	1	1	1		1	120		
13	TT Thác Bà	1	1	1		1	120		
14	Xã Hán Đà	1	1	1		1	120		
15	Xã Đại Minh	1	1	1		1	120		
16	Xã Thịnh Hưng	1	1	1		1	120		
17	Xã Phú Thịnh	1	1	1		1	120		
18	TT Yên Bình	1	1	1		1	120		
19	Xã Đại Đồng	1	1	1		2	120		
20	Xã Tân Hương	1	1	1		1	120		
21	Xã Cẩm Ân	1	1	1		1	120		
22	Xã Mông Sơn	1	1	1	1	3	120		
23	Xã Bảo Ái	1	1	1		2	120		

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
24	Xã Tân Nguyên	1	1	1		2	120		
V	Huyện Văn Chấn	8	67	33	-		4.320	167	114
1	TT Sơn Thịnh	1	15	6			880	23	9
2	Xã Thượng Bằng La	1	3	3		0,5-3	280	10	5
3	Xã An Lương		4	5		0,1-2	360	20	5
4	Xã Bình Thuận	1	10	4		0,3-0,4	600	15	8
5	Xã Nghĩa Tâm	1	6	3		1	400	10	5
6	Xã Đại Lịch	1	7	2		0,5-3	400	10	5
7	Xã Suối Quyền		5	2		0,5-3	280	8	5
8	Xã Chấn Thịnh	1	3	3		0,3-2	280	10	7
9	Xã Nghĩa Sơn		4			0,3-1	160	34	50
10	Xã Suối Giàng	1	5	3		0,02-3	360	12	5
11	TT Liên Sơn	1	5	2		0,2-3	320	15	10
VI	Huyện Trạm Tấu	12	27	60	4	5	4.120	224	107
1	Thị Trấn Trạm Tấu	1		5		0	240	30	10
2	Xã Hát Lừu	1	3	3		1	280	14	7
3	Xã Xà Hồ	1	6	7		1	560	28	14

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
4	Xã Bản Mù	1	7	9	3	1	800	40	20
5	Xã Bản Công	1		7		1	320	16	8
6	Xã Trạm Tấu	1	3	4		0	320	16	8
7	Xã Pá Hu	1	3	4		0	320	16	8
8	Xã Pá Lau	1	3	4		0	320	16	8
9	Xã Túc Đán	1		5		1	240	12	6
10	Xã Phình Hồ	1	1	3	1	1	240	12	6
11	Xã Làng Nhi	1		5		0	240	12	6
12	Xã tà Xi Láng	1	1	4		1	240	12	6
VII	Huyện Mù Cang Chải	14	96	90	-	-	5.860	400	400
1	Xã Nậm Có	1	8	8		0.5 - 0.7	500	34	34
2	Xã Cao Phạ	1	6	6		0.3 - 0.6	380	26	26
3	Xã Nậm Khắt	1	8	8		0.3 - 0.7	500	34	34
4	Xã Púng Luông	1	8	8		0.4 - 0.6	500	34	34
5	Xã La Pán Tản	1	5	5		0.5 - 0.8	320	22	22
6	Xã Dế Xu Phình	1	5	5		0.5 - 1.8	320	22	22
7	Xã Chế Cu Nha	1	5	5		0.3 - 0.7	320	22	22

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
8	Xã Mồ Dề	1	9	7		0.5 - 1,0	500	34	34
9	Xã Kim Nọi	1	4	4		0.5-0.8	260	18	18
10	Xã Lao Chải	1	14	14		1 - 1.5	860	58	58
11	Xã Khao Mang	1	8	8		0.5-1.8	500	34	34
12	Xã Hồ Bốn	1	5	5		0.6-1	320	22	22
13	Xã Chế Tạo	1	6	4		0.5-1.5	320	22	22
14	Thị trấn	1	5	3		1 - 1.5	260	18	18
VIII	Thị xã Nghĩa Lộ	3	66	13	3	7	3.400	255	170
1	Tân An		6			0	240	18	12
2	Cầu Thia		7	2	3	1	480	36	24
3	Trung Tâm		3			0	120	9	6
4	Pú Trạng	1	4	3		0	320	24	16
5	Nghĩa Phúc	1	5	2		1	320	24	16
6	Nghĩa Lợi		2			1	80	6	4
7	Nghĩa Lộ		2			1	80	6	4
8	Thanh Lương		4			1	160	12	8
9	Thạch Lương		8	4		1	480	36	24

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
10	Phúc Sơn		8			1	320	24	16
11	Nghĩa An	1	5	2		1	320	24	16
12	Hạnh Sơn		6				240	18	12
13	Sơn A		4				160	12	8
14	Phù Nham		2				80	6	4
IX	Thành phố Yên Bái	-	48	10	11	15	4.650	467	228
1	Xã Tuy Lộc		3	2		2	500	50	25
2	Xã Âu Lâu		4	1		2	300	30	15
3	Xã Giới Phiên		4			1	200	20	10
4	Xã Văn Phú		5	2		2	550	50	25
5	Xã Tân Thịnh		2			1	50	5	2
6	Xã Minh Bảo			2			100	10	5
7	P.Hợp Minh		5		1	2	100	10	5
8	P.Nam Cường		1	2	4	2	900	100	45
9	P.Nguyễn Phúc		3	1		1	400	40	20
10	P.Hồng Hà		1		4	2	700	70	35
11	P.Nguyễn Thái Học		5		2	1	400	40	20

TT	Địa điểm	Vị trí				Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất/sạt lở ven sông, suối		Trang bị phòng chống dịch covid	
		Hội trường xã	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở	Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Khẩu trang (hộp)	Sát khuẩn (chai)
12	P.Yên Ninh		6				250	22	12
13	P.Minh Tân		2				50	5	2
14	P.Đồng Tâm		5				100	10	5
15	P.Yên Thịnh		2				50	5	2

Phụ lục số 04: Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
	Tổng toàn tỉnh	2.246	248	2.244	244	2	4	
1	Huyện Trấn Yên	79	16	79	16			Sông, Hồ, đầm
2	Huyện Văn Yên	26	3	26	3			hệ trấn Mậu A, Sông Hồng; Hồ Khe Dứa
3	Huyện Lục Yên	23	4	23	4			Hồ Từ Hiếu, Hồ Roong Đeng; Hồ Thác Bà
4	Huyện Yên Bình	2.086	203	2.086	203			Hồ Thác Bà
5	Huyện Mù Cang Chải	18	8	16	4	2	4	Trên hồ thủy điện Khao Mang Thượng
6	Thành phố Yên Bái	14	14	14	14			Sông Hồng, Hồ Ngà Hai, Đầm Xanh, Hồ Bình Lục

Phụ lục số 05: TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

TT	Địa bàn	Lúa (ha)	Hoa màu (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
	Tổng toàn tỉnh	33.293	35.752	23.513	151.580	532.857	3.991.601
1	Huyện Trấn Yên	4.523	1.451	2.204	2.914	55.724	1.662.120
2	Huyện Văn Yên	3.500	16.500	6.000	72.400	109.820	987.680
3	Huyện Lục Yên	4.750	3.047	1.709	25.877	92.923	904.945
4	Huyện Yên Bình	4.150	2.700	2.598	33.334		
5	Huyện Văn Chấn	5.380	3.180	7.631	3.490	120.500	758,45
6	Huyện Trạm Tấu	3.693	4.306	945	9.218	48.333	139.700
7	Huyện Mù Cang Chải	4.570	4.200	350		79.155	216
8	Thị xã Nghĩa Lộ	2.138	42	106	538	3.476	66.614
9	Thành phố Yên Bái	589,79	326,33	1.969,64	3.807,96	22.926	229.567

**Phụ lục số 06: PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	TOÀN TỈNH	45	212	975	3.956	4.195	16.126	4.124	15.227
I	THÀNH PHỐ YÊN BÁI	15	51	-	-	418	1.428	2.005	6.949
1	Xã Tuy Lộc							358	1217
2	Xã Âu Lâu					17	58	137	470
3	Xã Giới Phiên							79	269
4	Xã Văn Phú					11	37	80	270
5	Xã Tân Thịnh					32	109	9	31
6	Xã Minh Bảo					23	81	0	0
7	P.Hợp Minh	3	11			9	35	32	109
8	P.Nam Cường					36	122	145	493
9	P.Nguyễn Phúc	12	40			17	55	106	360
10	P.Hồng Hà							605	2156
11	P.Nguyễn Thái Học					20	68	275	963
12	P.Yên Ninh					71	241	166	564

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
13	P.Minh Tân					134	456	13	47
14	P.Đồng Tâm					22	75	0	0
15	P.Yên Thịnh					26	91	0	0
II	Huyện Trấn Yên	0	0	109	378	1101	3748	655	2288
1	Tân Đồng			20	70	51	173		
2	Báo Đáp					51	173	137	479
3	Đào Thịnh			2	7	47	164	21	72
4	Việt Thành			4	14	19	64	21	73
5	Hòa Cường					8	27	1	3
6	Cổ Phúc					75	255	65	227
7	Minh Quán					5	17	8	28
8	Nga Quán					14	49	165	577
9	Cường Thịnh					30	102		
10	Bảo Hưng			6	21	34	115		
11	Minh Quân					62	210	22	77
12	Việt Cường			5	17	19	66		
13	Vân Hội					3	10		
14	Việt Hồng			19	66	61	207		

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
15	Luong Thịnh			23	80	58	197	6	21
16	Hung Thịnh			7	24	71	241		
17	Hung Khánh					20	70		
18	Hồng Ca			17	59	43	146		
19	Y Can					25	85	94	329
20	Quy Mông			1	3	280	952	115	402
21	Kiên Thành			5	17	125	425		
III	HUYỆN TRẠM TẤU	0	0	12	60	68	290	0	0
1	Thị Trấn			6	35	20	70		
2	Hát Lừu					3	11		
3	Bán Mù					6	30		
4	Bán Công					5	25		
5	Xà Hồ					3	10		
6	Trạm Tấu			3	12	5	22		
7	Pá Hu					2	10		
8	Pá Lau			3	13	1	5		
9	Túc Đán					3	12		
10	Phình Hồ					6	28		

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
11	Làng Nhi					3	15		
12	Tà Xi Láng					11	52		
IV	HUYỆN MÙ CANG CHẢI	0	0	42	194	198	918	0	0
1	Xã Nậm Có			11	47	14	71		
2	Xã Cao Phạ					24	143		
3	Xã Nậm Khắt					11	46		
4	Xã Púng Luông					8	38		
5	Xã La Pán Tản					9	36		
6	Xã Dế Xu Phình					36	189		
7	Xã Chế Cu Nha					7	43		
8	Xã Mỏ Dề					7	42		
9	Xã Kim Nọi					11	59		
10	Xã Lao Chải			16	83	33	144		
11	Xã Khao Mang					22	42		
12	Xã Hồ Bốn								
13	Xã Chế Tạo					14	56		
14	Thị trấn			15	64	2	9		
V	THỊ XÃ NGHĨA LỘ	0	0	269	1077	245	1043	1106	4336

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
2	Cầu Thia					5	21	15	50
3	Tân An							13	
4	Pú Trạng			7	25			62	187
5	Nghĩa An			14	56	30	186	25	100
6	Nghĩa Lợi			156	644	56	227	350	1477
7	Nghĩa Phúc			19	79	26	136	28	115
8	Sơn A					31	78	250	1035
9	Phù Nham							43	111
10	Hạnh Sơn			11	38	10	32	2	8
11	Phúc Sơn			43	153	31	123	82	300
12	Thạch Lương			13	57	37	150	212	865
13	Thanh Lương			6	25	19	90	1	3
14	Nghĩa Lộ							23	85
VI	HUYỆN YÊN BÌNH	0	0	44	155	604	2309	5	17
1	Xã Xuân Long			4	16	11	44		
2	Xã Ngọc Chấn			4	16	29	122		
3	Xã Cẩm Nhân			1	5	82	363		
4	Xã Phúc Ninh					8	38		

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
5	Xã Mỹ Gia					14	62		
6	Xã Xuân Lai					41	176		
7	Xã Yên Thành					9	31		
8	Xã Phúc An					28	119		
9	Xã Vũ Linh			4	17				
10	Xã Bạch Hà					15	72		
11	Xã Yên Bình			1	4				
12	Xã Vĩnh Kiên			8	29	26	97		
13	TT Thác Bà			3	8	1	4		
14	Xã Hán Đà					67	237		
15	Xã Đại Minh					18	61		
16	Xã Thịnh Hưng			1	3	6	20		
17	Xã Phú Thịnh			3	8	45	136	5	17
18	TT Yên Bình					30	90		
19	Xã Đại Đồng					8	31		
20	Xã Tân Hương			1	2	35	143		
21	Xã Cẩm Ân			7	24	27	92		
22	Xã Mông Sơn					13	45		

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
23	Xã Bảo Ái			6	19	64	235		
24	Xã Tân Nguyên			1	4	27	91		
VII	HUYỆN LỤC YÊN	30	161	293	1.319	619	2.490	147	651
1	An Phú			5	27	31	116		
2	Mình Tiến			10	38	30	124	0	
3	Vĩnh Lạc	8	33	21	96	72	298	2	10
4	Mường Lai			31	134	102	422		
5	Liễu Đô			15	73	45	187		
6	Mình Xuân	0	0	73	266	60	201	10	25
7	TT Yên Thế	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Yên Thắng	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Mai Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Khánh Thiện	0	0	0	0	15	69	0	0
11	Lâm Thượng			47	250	13	63	1	6
12	Tân Phượng			3	11	6	24		
13	Khai Trung			3	12	7	28	0	0
14	Tân Lĩnh	9	56	27	160	81	339	38	192
15	Mình Chuẩn	11	65	17	81	16	88	26	73

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
16	Tân Lập			8	28	28	90		
17	Phan Thanh			8	32	6	21		
18	Tô Mậu					13	53	8	32
19	An Lạc	0	0	3	12	0	0		
20	Khánh Hòa					47	144		
21	Động Quan	2	7	5	28	40	194	62	313
22	Trúc Lâu	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Phúc Lợi			12	51	2	8	0	
24	Trung Tâm			5	20	5	21		
VIII	HUYỆN VĂN YÊN	-	-	157	630	499	2.146	180	904
1	Mậu A					17	73	23	228
2	Lang Thíp			20	84	8	34		
3	Châu Quế thượng					5	22		
4	Lâm Giang			7	29	56	241		
5	Châu Quế Hạ					5	22		
6	An Bình			16	67	7	30	25	108
7	Đông An					5	22		
8	Quang Minh					16	69		

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
9	Phong Dụ Hạ			19	80	44	189	30	129
10	Đông Công			13	55	13	56	23	99
11	Phong Dụ Thượng			35	147	5	22		
12	Xuân Tầm					4	17		
13	Tân Hợp					15	65	2	9
14	Mậu Đông			6	25	21	90	10	43
15	Ngòi A					2	9		
16	An Thịnh			12	21	99	426	10	43
17	Yên Thái			5	21	30	129	7	30
18	Đại Phác			5	21	11	47	10	43
19	Yên Hợp					8	34	29	125
20	Đại Sơn			14	59	22	95		
21	Nà Hâu					11	47		
22	Yên Phú					27	116	11	47
23	Xuân ái			3	13	36	155		
24	Mỏ Vàng					5	22		
25	Viễn Sơn			2	8	27	116		
IX	HUYỆN VĂN CHÁN			49	143	443	1754	26	82

TT	Địa điểm	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở đất		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Xã Thượng Bằng La			1	3	23	88	1	3
2	Xã Nậm Lành			0		23	95	0	0
3	TTNT Trần Phú			14	38	15	60	0	0
4	Xã Bình Thuận			0	0	150	603	0	0
5	Xã An Lương			7	20	5	20	0	0
6	Xã Suối Giàng			13	41	25	93	0	0
7	Suối Quyền			0	0	6	21	0	0
8	TTNT Liên Sơn			5	13	16	64	15	47
9	TT Sơn Thịnh			0	0	23	90	0	0
10	Suối Bu			2	6	18	72	1	3
11	Đồng Khê			2	5	17	68	0	0
12	Đại Lịch			5	17	85	335	2	6
13	Nậm Búng			0	0	12	48	0	0
14	Nghĩa Tâm			0	0	25	97	7	23

Phụ lục số 07: VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

TT	ĐỐI TƯỢNG	Đơn vị	Tổng cộng	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Chấn	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải	Thị xã Nghĩa Lộ	Thành phố Yên Bái
1	Vật tư											
	- Đá học	m ³	74.324	100	1.750	1.964	40	450	20		70.000	
	- Đá dăm, sỏi	m ³	4.532	100	2.500	1.612	20	300				
	- Cát	m ³	17.589	100	6.750	699	20		20		10.000	
	- Đất	m ³	36.422	1.000	20.750	2.522	100		50		12.000	
	- Rọ thép	cái	9.283	50		223	10				9.000	
	- Bao tải	chiếc	60.460	13.000	24.750	4.710	-	2.000	1.000		15.000	
	- Vải bạt	m ²	18.709	100		3.209	400				15.000	
	- Tôn lợp	m ²	43.186			3.156	30	25.000			15.000	
	- Các vật tư khác		2.120	2.120		-	-					
2	Trang thiết bị		-									
	- Nhà bạt cứu sinh	Cái	215	64	26	78	8	10	10	4	10	5
	- Phao áo cứu sinh	Cái	3.623	594	325	613	851	123	40		250	827
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	3.997	864	219	741	567	75	20	60	150	1.301
	- Máy phát điện	Cái	326	109		185	9	1	4		5	13
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	1.723	30		940	340				250	163
	- Flycam	Cái	-									
	- Loa cầm tay	Cái	251	12	22	135	39	8	12	18	5	
	- Dây thừng	m	32.615	200	20.750	3.075	2.740	2.500	100		2.500	750
	- Máy Icom	Cái	831			830	1					
	- Đèn chiếu sáng HT88	Cái	55	1		54						
	- Các trang thiết bị khác	...	2.968	50						2.900		18
3	Phương tiện		-									
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	192		150	35	7					
	- Xe chữa cháy	Chiếc	3		-	-						3
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	309	152	2	46	79					30
	- Ca nô	Chiếc	26	17		-	5					4
	- Số ô tô có thể huy động	Cái	228	15		107	82	12	12			
	+ Xe 45 chỗ	Cái	5	1		4						
	+ Xe 25-29 chỗ	Cái	41	1	10	5	2		2	1	5	15
	+ Xe 16 chỗ	Cái	44	3	15	11	3			2	10	
	+ Xe 4-7 chỗ	Cái	480	10	200	113	77		10	1	15	54
	- Số ô tô tải có thể huy động	Cái	840	199	70	156	241		30	97	20	27
	- Số xe (ùi xúc) có thể huy động	Cái	255	49	30	52	49	4	25	36	5	5
	- Xe cứu thương	Cái	17	3	3	2	1	1	1	2	2	2

Phụ lục số 08: TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, thuyền	Máy cưa	Dao/Rựa	Máy kéo	Xe ủi	
1	Huyện Trấn Yên	47	199	90	152	194	200	10	5	897
2	Huyện Văn Yên	30	70		15	30	100			
3	Huyện Lục Yên	56	155	20	116	385	1.226	6	10	2.538
4	Huyện Yên Bình	3	5	6	2	10	40			35
5	Huyện Văn Chấn	1	5	2		10	40			30
6	Huyện Trạm Tấu	5	10			2	20		1	38
7	Huyện Mù Cang Chải	45	91	4		634	50			804
8	Thị xã Nghĩa Lộ	5	5	2		10	20		3	300
9	Thành phố Yên Bái	3	27	14	30	18	50		2	819
	Tổng cộng	195	567	138	315	1.293	1.746	16	21	5.461

Phụ lục số 09: NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI NĂM 2021

STT	Lực lượng	Tổng cộng	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Chấn	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải	Thị xã Nghĩa Lộ	Thành phố Yên Bái
1	Quân đội	2.996	110	810	68	20	30	20	12	1.706	220
2	Công an	1.710	48	200	428	200	100	120	174	185	255
3	Y tế	909	50	160	170	112	10	41	81	285	
4	Thanh niên tình nguyện	4.354	120		790	265	120	700	860	1.499	
5	Doanh nghiệp huy động	1.110	180	180	30	150	340	150		80	
6	Hội chữ thập đỏ	2.316	23	25	126	25	25	1	50	2.041	
7	Dân quân tự vệ	6.230	62		446		1.800	768	1.077	1.753	324
8	Hội phụ nữ	9.876	25		1.533	838	3	14	823	6.640	
9	Lực lượng xung kích	12.738	1.568	2.000	2.366	1.982	1.729	570	901	1.322	300
10	Hội nông dân, đoàn thể khác	8.212	8	1.170	2.522	1.375	15	50	1.337	1.500	235
11	Thành viên Ban chỉ huy, VPTT	1.122	30		342	364	26	8	297	55	
12	Cán bộ công nhân viên chức	2.073	150	250	379	326	180	200	288	300	
13	Lực lượng khác	6.411	1.050		1.561			200	3.600		

Phụ lục số 10: THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống dịch
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	CloraminB	Vôi bột		
		<i>gói</i>	<i>gói</i>	<i>kg</i>	<i>kg</i>	<i>kg</i>		<i>chai</i>	<i>kg</i>	<i>lít</i>	<i>lít</i>	<i>lít</i>	<i>tấn</i>	<i>viên</i>		
1	Huyện Trấn Yên	1.500	5.000													
2	Huyện Văn Yên		31.500	28.000			20.000		1.250	1.250	1.250		126	75		
3	Huyện Lục Yên	81.461	193.483	397.327	29.131	1.700	82.461	115.922	1.980	3.100	640	4	10.000	21	29	
4	Huyện Yên Bình	10.925	54.104	110.804	26.059	6.709	22.409	11.253	2.886	9.062	3.247	6	10.833	249	417	Khẩu trang, dung dịch sát khuẩn
5	Huyện Văn Chấn	16.000	120.000	50.000			48.000		2.000	3.500						
6	Huyện Trạm Tấu	2.000	3.000	12.000	100	100	1.000	2.000	100	100	100			5		
7	Huyện Mù Cang Chải	18.086	33.729	196.400			19.932		1.104	3.235	1.000					
8	Thị xã Nghĩa Lộ	45.300	54.800	31.300	4.550	3.150	46.400	15.800	46.120	56.420	13.850	31	6.803	1.017	17	
9	Thành phố Yên Bái	600	22120	560	185	500	25000		37500	58000			2400	90		

**Phụ lục số 11: NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BAN CHỈ HUY PCTT-TKCN CÁC CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

TT	Tỉnh Yên Bái	Dưới Đại học	Trình độ Đại học	Trên Đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm	Ghi chú
				ĐT trong nước	ĐT nước ngoài				
II	Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT-TKCN cấp tỉnh	1	16			6	3	3	
II	Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT-TKCN cấp huyện	0	63	7	0	61	27	34	
1	Huyện Trấn Yên		9	2		9	9		
2	Huyện Văn Yên		8			8	2	6	
3	Huyện Lục Yên		6	1		4	3	1	
4	Huyện Yên Bình		5			5	2	3	
5	Huyện Văn Chấn		8	3		9	1	8	
6	Huyện Trạm Tấu		8			8	8		
7	Huyện Mù Cang Chải		7			5	1	4	
8	Thị xã Nghĩa Lộ		4			4		4	
9	Thành phố Yên Bái		8	1		9	1	8	

Phụ lục số 12: CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỖ ĐẤT LỚN ĐÃ XẢY RA TỪ NĂM 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

I. THÔNG TIN VỀ CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỖ ĐẤT ĐÃ XẢY RA TỪ NĂM 2016-2020

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm <i>Thôn(bản)/Xã/Huyện</i>	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
I	LŨ QUÉT						
1	Huyện Văn Yên	Từ đêm 19/7 đến hết ngày 21/7/2018	Địa bàn huyện	Ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 3 (bão Sơn Tinh) - mưa lớn gây lũ quét và sạt lở đất	Tổng giá trị thiệt hại: 53.640 triệu đồng	03 người chết; mất tích; 300 ngôi nhà; giao thông; thủy lợi; giáo dục; điện; viễn thông; nông, lâm nghiệp và thủy sản;	
2	Huyện Văn Chấn	9-14/10/2017	các xã Phúc Sơn, Hạnh Sơn, Thạch Lương, Thanh Lương, Phù Nham, Sơn A	Mưa lớn, lâu ngày và địa hình dốc	Người và tài sản, hoa màu của nhân dân	Ảnh hưởng rất lớn đến người dân và phát triển KTXH	
		7/2018	Sơn Lương, Sùng Đô, Nậm Mười, An Lương	Mưa lớn, lâu ngày và địa hình dốc	Người và tài sản, hoa màu của nhân dân	Ảnh hưởng rất lớn đến người dân và phát triển KTXH	x
3	Huyện Trạm Tấu	11/10/2017	Thiệt hại toàn huyện (nặng 03 xã Hát Lừu, Xả Hồ, Túc Đán)	Mưa lớn gây lũ ống	12 người chết, mất tích 3 người, bị thương 15 người; 29 nhà sập trôi hoàn toàn; Gia súc bị cuốn trôi Trâu 23 con, Bò 13 con, Bê 2 con, Ngựa 3 con, Dê 178 con, Lợn 179	Gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân	Cao
4	Huyện Mù Cang Chải	20 / 7 / 2018	Bản Có Mông, xã Nậm Có	Sạt lở đất tạo thành Lũ quét	5 người chết, Di dời 90 hộ dân, 57,73 ha ruộng lúa bị vùi lấp, 9,2 ha ngô bị sạt lở hoàn toàn, 64 công trình thủy lợi bị thiệt hại	Gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân	
		3/ 8 / 2017	Bản Đào Xa, Háng Chú, xã Kim Nội; Tổ 8 thị trấn Mù Cang Chải; Bản Tà Gênh, Hủ Chù Linh, xã Lao Chải	Sạt lở đất tạo thành Lũ quét	15 người chết, 9 người bị thương, 43 nhà bị cuốn trôi, sập hoàn toàn, 55 hộ dân di dời khẩn cấp, 71,05 ha ruộng lúa bị vùi lấp, 57 ha ngô bị sạt lở hoàn toàn, 64 công trình thủy lợi bị thiệt hại, 1857,6 ha rừng bị thiệt hại	Gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân	
5	Thị xã Nghĩa Lộ	11/10/2017	Cầu Thia, Nghĩa Lợi, Nghĩa Phúc, Pù Trạng, Trung Tâm, Nghĩa An	Lũ quét đầu nguồn	Người, tài sản	x	
II	SẠT LỖ ĐẤT						
1	Huyện Lục Yên	12-14/9/2020	Lâm Thượng (Thôn Khéo Lặng)		Hư hỏng nặng 01 nhà ở		Đã di dời
		13/9/2020	Tân Phượng (Lũng Cọ)	Mưa nhiều	Nhà ở	Ảnh hưởng nhà ở	x
		12/09/2020	Minh Chuẩn (Khánh Trọng)		40 m đường dân sinh		
		Đêm 6, rạng sáng ngày 7/8/2018	Thôn Khe Sỏi, Khe Lạnh, Sỏi Lớn, Góc Sầm, Làng Thiu, Làng Đát	Mưa lớn gây lũ ống	Đường giao thông, cây lâm nghiệp		Thôn Khe Sỏi, Khe Lạnh, Sỏi Lớn, Góc Sầm, Làng Thiu, Làng Đát

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
2	Huyện Yên Bình	17/08/2017	Thôn Tân Lập xã Bảo Ái	Công trình phụ sạt taly	1 người chết		Không (đã sạt gat taly)
3	Huyện Văn Chấn	7/2018	Nậm Búng, Gia Hội, Sùng Đô, Nậm Mười, An Lương	Mưa lớn, lâu ngày và địa hình dốc	Người và tài sản, hoa màu của nhân dân	Ảnh hưởng rất lớn đến người dân và phát triển KTXH	x
4	Huyện Mù Cang Chải	3/8/2017	Bản Dế Xu Phình, bản Ma Lừ Thàng, bản Phình Hồ, xã Dế Xu Phình	Mưa to kéo dài	30 nhà phải di rời		
		20/7/2018	Bản Ngải Thầu, Lìm Thái, xã Cao Phạ	Mưa to kéo dài	20 nhà phải di rời		
5	Thành phố Yên Bái	Ngày 23/8/2017	Tổ 4 phường Hợp Minh	Do mưa lớn kéo dài gây sạt lở ta luy	2,5 tỷ đồng	Có tổng số 07 hộ bị sạt lở gây thiệt hại lớn về nhà ở, sập hoàn toàn 01 kho chứa vật liệu xây dựng	

II. NHỮNG KHU VỰC CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA LŨ QUÉT, SẠT LỖ ĐẤT

TT	Địa điểm	Số hộ dân ảnh hưởng	Lũ quét	Sạt lở đất
	Tổng toàn tỉnh	4983	1117	3866
I	TP Yên Bái	409	0	409
1	Xã Tuy Lộc	0		
2	Xã Âu Lâu	17		17
3	Xã Giới Phiên	0		
4	Xã Văn Phú	11		11
5	Xã Tân Thịnh	32		32
6	Xã Minh Bảo	23		23
7	Phường Nam Cường	36		36
8	Phường Hợp Minh	13		13
9	Phường Nguyễn Phúc	28		28
10	Phường Hồng Hà	0		
11	Phường Nguyễn Thái Học	20		20
12	Phường Yên Ninh	47		47
13	Phường Minh Tân	134		134
14	Phường Đồng Tâm	22		22
15	Phường Yên Thịnh	26		26
II	Huyện Trấn Yên	1189	109	1080
1	Tân Đông	71	20	51
2	Báo Đáp	51		51
3	Đào Thịnh	42	2	40

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
4	Việt Thành		23		4	19	
5	Hòa Cường		8			8	
6	Cổ Phúc		75			75	
7	Minh Quán		5			5	
8	Nga Quán		10			10	
9	Cường Thịnh		30			30	
10	Bảo Hưng		40		6	34	
11	Minh Quân		62			62	
12	Việt Cường		18		5	13	
13	Vân Hội		3			3	
14	Việt Hồng		80		19	61	
15	Lương Thịnh		81		23	58	
16	Hưng Thịnh		78		7	71	
17	Hưng Khánh		16			16	
18	Hồng Ca		60		17	43	
19	Y Can		25			25	
20	Quy Mông		281		1	280	
21	Kiên Thành		130		5	125	
III	Huyện Trạm Tấu		80		12	68	
1	Thị Trấn		26		6	20	
2	Hát Lừu		3			3	
3	Bản Mù		6			6	
4	Bản Công		5			5	
5	Xá Hồ		3			3	
6	Trạm Tấu		8		3	5	
7	Pá Hu		2			2	
8	Pá Lau		4		3	1	
9	Túc Đán		3			3	
10	Phình Hồ		6			6	
11	Làng Nhì		3			3	
12	Tà Xi Láng		11			11	
IV	Huyện Mù Cang Chải		281		44	237	
1	Xã Nậm Có		48		25	23	
2	Xã Cao Phạ		24			24	
3	Xã Nậm Khắt		11			11	

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
4	Xã Púng Luông		8			8	
5	Xã La Pán Tản		9			9	
6	Xã Dế Xu Phình		36			36	
7	Xã Chế Cu Nha		20			20	
8	Xã Mỏ Dề		7			7	
9	Xã Kim Nội		11			11	
10	Xã Lao Chải		49		9	40	
11	Xã Khao Mang		22			22	
12	Xã Chế Tạo		14			14	
13	Thị trấn		22		10	12	
V	Thị xã Nghĩa Lộ		514		269	245	
2	Cầu Thia		5			5	
4	Pú Trạng		7		7		
5	Nghĩa An		44		14	30	
6	Nghĩa Lợi		212		156	56	
7	Nghĩa Phúc		45		19	26	
8	Sơn A		31			31	
10	Hạnh Sơn		21		11	10	
11	Phúc Sơn		74		43	31	
12	Thạch Lương		50		13	37	
13	Thanh Lương		25		6	19	
VI	Huyện Yên Bình		67		13	54	
1	Phúc An		15			15	
2	Thị trấn		24			24	
3	Đại Đồng		4			4	
4	Cầm Ân		11			11	
5	Xuân Long		4		4		
6	Ngọc Chấn		4		4		
7	Yên Bình		1		1		
8	Vũ Linh		4		4		
VII	Huyện Lục Yên		828		258	570	
2	Minh Tiến		40		10	30	
3	Vĩnh Lạc		57		17	40	
4	Mường Lai		8			8	
5	Liễu Đô		103		15	88	

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
8	Minh Xuân		133		73	60	
9	Mai Sơn		27			27	
10	Tân Lĩnh		12		2	10	
11	Tô Mậu		13			13	
12	Động Quan		45		6	39	
13	Trúc Lâu		71		32	39	
14	Lâm Thượng		17		12	5	
15	Khánh Thiện		15			15	
16	Khai Trung		0				
17	Tân Phượng		10		4	6	
18	Minh Chuẩn		153		14	139	
19	Tân Lập		28		6	22	
20	Phan Thanh		44		44		
21	An Lạc		27		4	23	
22	Khánh Hòa		0				
23	Phúc Lợi		14		12	2	
24	Trung Tâm		11		7	4	
VIII	Huyện Văn Yên		656		157	499	
1	Mậu A		17			17	
2	Lang Thíp		28		20	8	
3	Châu Quế thượng		5			5	
4	Lâm Giang		63		7	56	
5	Châu Quế Hạ		5			5	
6	An Bình		23		16	7	
7	Đông An		5			5	
8	Quang Minh		16			16	
9	Phong Dụ Hạ		63		19	44	
10	Đông Cường		26		13	13	
11	Phong Dụ Thượng		40		35	5	
12	Xuân Tầm		4			4	
13	Tân Hợp		15			15	
14	Mậu Đông		27		6	21	
15	Ngòi A		2			2	
16	An Thịnh		111		12	99	
17	Yên Thái		35		5	30	

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
18	Đại Phác		16		5	11	
19	Yên Hợp		8			8	
20	Đại Sơn		36		14	22	
21	Nà Hầu		11			11	
22	Yên Phú		27			27	
23	Xuân ái		39		3	36	
24	Mỏ Vàng		5			5	
25	Viễn Sơn		29		2	27	
IX	Huyện Văn Chấn		959		255	704	
1	TTNT Liên Sơn		6		5	1	
2	TT Sơn Thịnh		8			8	
3	Tú Lệ		36		1	35	
4	Nậm Búng		13		1	12	
5	Gia Hội		34		1	33	
6	Sùng Đô		101		12	89	
7	Nậm Mười		2		1	1	
8	An Lương		160		56	104	
9	Nậm Lành		14		6	8	
10	Suối Quyền		258		129	129	
11	Suối Giàng		39		12	27	
12	Nghĩa Sơn		35		5	30	
13	Suối Bu		17			17	
14	Đại Lịch		85		5	80	
15	Đồng Khê		19		2	17	
16	Cát Thịnh		55		8	47	
17	Tân Thịnh		16		4	12	
18	Chấn Thịnh		10		6	4	
19	Bình Thuận		16			16	
20	Thượng Bằng La		25		1	24	
21	Nghĩa Tâm		10			10	

III. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG SẠT LỠ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

- Hàng năm ngay vào đầu mùa mưa bão các địa phương đã ra Chỉ thị, xây dựng Kế hoạch về phòng, chống thiên tai & tìm kiếm cứu nạn, phân công rõ ràng nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên trong Ban Chỉ huy. Đồng thời tổ chức Hội nghị tổng kết đánh giá công tác triển khai của năm trước, tổ chức diễn tập về PCTT & TKCN. Ban Chỉ huy đã làm tốt công tác tiếp nhận thông tin, dự báo tình hình và chỉ đạo chuẩn bị tốt các điều kiện như lực lượng, phương tiện, vật tư... để ứng phó, khắc phục các tình huống thiên tai xảy ra.

TT	Địa điểm	Thời gian xảy ra (Ngày/tháng/năm)	Địa điểm Thôn(bản)/Xã/Huyện	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp
----	----------	--------------------------------------	-----------------------------	-------------------	-----------	--	---------------------

- Chủ động xây dựng Kế hoạch PCTT & TKCN, kế hoạch ứng phó cụ thể với các tình huống để giảm thiểu tối đa thiệt hại do thiên tai xảy ra. Trong đó, chú trọng việc hiệp đồng với các đơn vị quân đội, công an... để hỗ trợ ứng cứu và khắc phục hậu quả khi thiên tai xảy ra.

- Kiểm kê, nắm vững lực lượng, phương tiện, hậu cần tại cơ sở như dân quân, nhân dân và các lực lượng như: quân đội, công an, lực lượng xung kích... để kịp thời huy động, điều động đến đúng hiện trường để ứng cứu. Luôn chú trọng trang bị thêm các phương tiện, trang thiết bị, vật tư như: thuyền, áo phao, phao cứu sinh... để phục vụ công tác PCTT & TKCN trên địa bàn.

- Tiến hành cấm biển báo ở các điểm có nguy cơ sạt lở nguy hiểm, huy động lực lượng công an túc trực để hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông đảm bảo an toàn.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra các điểm có nguy cơ cao về sạt lở để thông báo, cảnh báo cho các hộ dân chủ động phòng tránh, di dời tạm thời đến nơi an toàn. Đồng thời, lên phương án và hỗ trợ đối với các hộ có nguy cơ sạt lở nghiêm trọng để đảm bảo an toàn. Tạo điều kiện cho các hộ được xử lý mái ta luy để đảm bảo an toàn nếu các hộ có nhu cầu.

- Tăng cường công tác quản lý đánh đất, bạt mái ta luy để xây dựng các công trình, nhà ở, không để tình trạng người dân tự đánh đất, bạt mái ta luy không có thiết kế, không đảm bảo an toàn nhằm hạn chế nguy cơ sạt lở, ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản của nhân dân.

IV. CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

- Trước mắt các địa phương phải tổ chức giải phóng ngay các công trình kiến trúc và các vật cản như tre gỗ... ở tất cả các khe suối trước mùa mưa năm 2020; đặc biệt chú ý các suối ở thành phố Yên Bái, Ngòi Thia, Ngòi Nhi ở Văn Chấn và Nghĩa Lộ.

- Khai thác quản lý sử dụng có hiệu quả 20 trạm đo mưa tự động ở 9 huyện, thị xã, thành phố và 02 thiết bị thử nghiệm giám sát cảnh báo sớm lũ quét đặt tại thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn. Để xem lượng mưa trên trang web: vrain.vn

- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, quy hoạch việc sử dụng đất, quy hoạch lại các khu dân cư thường xảy ra lũ quét. Thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Chính phủ về phủ xanh đất chống đồi núi trọc.

- Có kế hoạch phối hợp với các cơ quan chức năng, xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở đất chi tiết để phục vụ cho Ban chỉ huy PCTT-TKCN các cấp thuận tiện trong công tác chỉ huy, chỉ đạo và công tác tham mưu quy hoạch xây dựng của địa phương.

- Có kế hoạch dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm cần thiết tại chỗ; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc cho những vùng thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất. Xây dựng kế hoạch di chuyển các hộ dân cư ở những nơi có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét.

V. KINH NGHIỆM VỀ PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(1) Làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong công tác phòng chống thiên tai. Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND và Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tỉnh thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo, thông báo, dự báo kịp thời diễn biến bất thường của thời tiết, cũng như cảnh báo các nguy cơ có thể xảy ra do ảnh hưởng của thiên tai; trực tiếp có mặt tại hiện trường nơi xảy ra thiên tai để kiểm tra, chỉ đạo khắc phục hậu quả.

(2) Thực hiện tốt phương châm "Bốn tại chỗ", huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, bao gồm cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp và nhân dân cùng tham gia phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Trong đó, đặc biệt chú trọng phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền cơ sở, nơi trực tiếp gần dân nhất và là lực lượng đầu tiên tổ chức xử lý, khắc phục hậu quả thiên tai.

(3) Khi xảy ra thiên tai thực hiện khẩn trương, quyết liệt các biện pháp khắc phục hậu quả theo thứ tự ưu tiên: (i) Tìm kiếm cứu nạn, di dời người dân khỏi các khu vực nguy hiểm, thiết lập hệ thống cảnh báo các khu vực có nguy cơ cao tiếp tục lũ quét, sạt lở đất; (ii) Bảo đảm an sinh xã hội, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, giữ vững an ninh trật tự tại các khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai; (iii) Khôi phục sản xuất, hỗ trợ tái định cư, từng bước ổn định đời sống nhân dân; (iv) Sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, công trình dân dụng bị hư hỏng.

(4) Làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, từ việc dự báo, thông báo diễn biến bất thường của thời tiết, cảnh báo nguy cơ, cho đến việc thông tin thường xuyên, kịp thời về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai; duy trì chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

(5) Tranh thủ huy động đa dạng các nguồn lực để đầu tư khắc phục hậu quả thiên tai (Từ nguồn ngân sách Trung ương; nguồn ngân sách tỉnh và nguồn hỗ trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm trong và ngoài nước giúp tỉnh Yên Bái khắc phục hậu quả thiên tai).